

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 06/11/2020

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Vĩnh Thạnh

2. Ông Nguyễn Mai Độ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô, thành phố Cần Thơ.

Trong ngày 06 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 261/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Đ**, sinh năm 1987. (*Có mặt*)

Địa chỉ: Khu vực C, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Anh **Thái Hùng N**, sinh năm 1981. (*Có đơn xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Khu vực C, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/8/2020 và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày: Vào năm 2003, chị và anh Thái Hùng N sau thời gian quen biết tìm hiểu đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có

đăng ký kết hôn vào ngày 04/9/2007 tại Ủy ban nhân dân phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

Thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc, trong thời gian chung sống vợ chồng hay phát sinh mâu thuẫn do anh N hay uống rượu, không lo làm ăn, không quan tâm gia đình, mọi việc trong gia đình đều do chị lo hết nên thường xuyên cãi vã nhau. Đến năm 2017 thì mâu thuẫn trầm trọng hơn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường bất hòa về tình cảm và kinh tế gia đình nên thường xuyên cãi vã nhau, chị có khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh N còn đánh đập chị, hứa bỏ rượu nhưng anh vẫn không thay đổi. Chị đã cố chịu đựng để duy trì hôn nhân nhưng không có kết quả nên chị đã dọn ra ngoài sống riêng và ly thân từ năm 2017 đến nay. Xét thấy không còn tình cảm và không thể nào tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Nay chị khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Nam.

Về con chung: Anh chị có một con tên Thái Thị Ngọc M (nữ), sinh ngày 06/7/2004. Chị yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu Ngọc M đến trưởng thành, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai đề ngày 16/10/2020 và quá trình giải quyết, bị đơn anh Thái Hùng N trình bày: Anh và chị Trần Thị Đ do quen biết nên tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn năm 2007 tại Ủy ban nhân dân phường T. Anh thống nhất với lời trình bày của chị Đẹt về quá trình hôn nhân. Chung sống đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về kinh tế gia đình, vợ chồng đều đi làm xa nên ít quan tâm nhau, anh cũng có uống rượu nên vợ chồng hay cự cãi nhau. Anh chị đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng sau đó chị Đ đã dọn ra ngoài sống riêng và đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Anh còn thương vợ thương con nên anh xin đoàn tụ để vợ chồng hàn gắn tình cảm, anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh chị có một con tên Thái Thị Ngọc M (nữ), sinh ngày 06/7/2004. Trường hợp chị Đ cương quyết ly hôn, anh N đồng ý tiếp tục giao cháu Ngọc M cho chị Đ nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Chị Trần Thị Đ và anh Thái Hùng N tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và điều chỉnh. Quá trình chung sống, có phát sinh mâu thuẫn nên chị Đ khởi kiện ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Anh N có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét quan hệ hôn nhân: Chị Đ và anh N chung sống và có đăng ký kết hôn vào năm 2007, vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Đ cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N hay uống rượu, không lo làm ăn, không quan tâm gia đình, mọi việc trong gia đình đều do chị lo hết nên thường xuyên cãi vã nhau. Đến năm 2017 thì mâu thuẫn trầm trọng hơn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường bất hòa về kinh tế gia đình, chị có khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh N còn đánh đập chị, anh có hứa bỏ rượu nhưng vẫn không thay đổi. Chị đã cố chịu đựng để duy trì hôn nhân nhưng không có kết quả nên chị đã dọn ra ngoài sống riêng và ly thân từ năm 2017 đến nay. Chị đã không còn tình cảm với anh N nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N.

Về phía anh N, mặc dù có đơn xin vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh N thống nhất với lời trình bày của chị Đ về quá trình hôn nhân. Anh cho rằng quá trình chung sống, đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, bất hòa về tình cảm và kinh tế gia đình, vợ chồng đều đi làm xa nên ít quan tâm nhau, anh đi làm cũng có uống rượu nên vợ chồng có cự

cải nhau. Sau đó, chị Đ đã dọn ra ngoài sống riêng và đã ly thân từ năm 2017 đến nay nhưng anh còn thương vợ thương con nên không đồng ý ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị Đ và anh N là do bất đồng quan điểm sống, anh N hay uống rượu, không quan tâm gia đình, vợ chồng bất hòa về tình cảm và kinh tế gia đình, anh chị đều đi làm xa nên ít quan tâm nhau dẫn đến mất hạnh phúc. Anh chị đã ly thân từ năm 2017 đến nay, chị Đ cho rằng không còn tình cảm với anh N nên cương quyết xin ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, anh N cho rằng còn thương vợ thương con nên anh không đồng ý ly hôn nhưng anh không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm gia đình, thời gian qua cũng không còn quan tâm gì đến nhau. Điều đó cho thấy anh N đã không còn thiết tha gì đến cuộc hôn nhân này, mâu thuẫn giữa các đương sự đã thực sự trầm trọng và cho đến nay không có biện pháp khắc phục, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu ly hôn của chị Đ đối với anh N là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Anh chị có một con tên Thái Thị Ngọc M (nữ), sinh ngày 06/7/2004.

Hiện cháu M đang sống với chị Đ, khi ly hôn chị Đ yêu cầu được nuôi dưỡng cháu M đến trưởng thành. Quá trình giải quyết, anh N cho rằng trường hợp ly hôn, anh N đồng ý tiếp tục giao cháu M cho chị Đ nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh không cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời cháu M cũng có nguyện vọng được tiếp tục sinh sống với chị Đ.

Hội đồng xét xử xét thấy, chị Đ đang nuôi dưỡng cháu M, chị Đ có đảm bảo cho cháu điều kiện về cuộc sống cũng như đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của trẻ nên cần ổn định cho chị Đ được tiếp tục nuôi dưỡng cháu M đến trưởng thành là phù hợp với quy định pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của cháu.

Mặc dù anh N không trực tiếp nuôi con nhưng pháp luật dành cho anh N quyền được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; không ai được quyền cản trở anh N thực hiện quyền này.

Về việc cấp dưỡng nuôi con, chị Đ không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị Đ và anh N đều thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, tại phiên tòa vắng mặt anh N nên tách phần tài sản chung ra giải quyết thành vụ kiện khác khi có phát sinh tranh chấp và các bên đương sự có yêu cầu.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều:

- Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 51; 56; 57; 81; 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Đ được ly hôn với anh Thái Hùng N.

- Về con chung: Giao cháu Thái Thị Ngọc M (nữ), sinh ngày 06/7/2004 cho chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho anh N không ai được quyền cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Đ phải chịu số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), chuyển tiền tạm ứng án phí chị Đ đã nộp theo biên lai thu số 011168 ngày 21/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô sang thành tiền án phí (công nhận chị Đ đã nộp xong).

- Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án. Đối với đương sự vắng mặt

được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Q. Ô;
- Chi cục THADS Q. Ô;
- TAND TP. Cần Thơ;
- UBND phường T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Đã ký

Lê Thị Thúy Hằng